

Bản án số: **05/2022/DS-ST**

Ngày: 17-3-2022

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K-TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Tấn Thắng.

2. Bà Võ Thị Cảnh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Sen - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

Ngày 17/3/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 125/2021/TLST-DS ngày 26/10/2021 về **“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”**, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐXXST-DS ngày 11/02/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-DS ngày 01/3/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Tuyết S, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Tổ 14, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

2. *Bị đơn:* Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Trần Duy P, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Tổ 11, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Chị S, anh P đều có mặt; ông Đ vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết S trình bày: Vì là chỗ quen biết với nhau nên vào ngày 02/10/2020, chị S có cho ông Võ Văn Đ mượn số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) nợ gốc, chị cho mượn làm 01 lần, ông Đ đã tự nguyện viết tên vào mẫu giấy mượn tiền có sẵn ký và ghi rõ họ tên người mượn vào giấy mượn tiền; trong mẫu giấy mượn tiền có ghi vợ nên ông Đ đã điền tên Nguyễn Thị P (là vợ ông Đ) vào giấy nhưng bà P không ký vào giấy và cũng không liên quan gì đến khoản nợ này. Chị S đã cung cấp giấy mượn tiền trên cho Tòa án làm chứng cứ khởi kiện.

Trong quá trình mượn tiền ông Đ trình bày đã chuyển trả nợ cho chị S qua em trai chị là Trần Duy P với tổng số tiền là 11.200.000 đồng, bao gồm: Lần 01 là 5.000.000 đồng (bà P trả) và lần 02 là 6.200.000 đồng (ông Đ trả). Anh P thừa nhận đã nhận số tiền 11.200.000 đồng từ ông Đ và bà P (vợ ông Đ) nhưng P chỉ giao cho chị S 6.200.000 đồng số tiền ông Đ trả, còn số tiền 5.000.000 đồng là tiền bà P trả cho P vì bà P cũng nợ tiền P. Do không được chấp nhận số tiền 5.000.000 đồng (tiền bà P trả) nên ông Đ xin nhận lại phiếu giao dịch tại cửa hàng Viettel

Đak Pơ, tỉnh Gia Lai và ông khẳng định số tiền 5.000.000 đồng không liên quan gì đến khoản vay giữa ông và chị S thì chị S chấp nhận. Chị S chấp nhận trừ 6.200.000 đồng vào số tiền nợ gốc nên ông Đ hiện còn nợ chị S số tiền 13.800.000 đồng (*mười ba triệu, tám trăm nghìn đồng*). Tại phiên tòa chị S yêu cầu ông Đ phải trả cho chị số tiền 13.800.000 đồng (*mười ba triệu, tám trăm nghìn đồng*). Chị S không yêu cầu ông Đ phải trả tiền lãi.

Tại bản tự khai, phiên hòa giải bị đơn ông Võ Văn Đ trình bày: Ông Đ thừa nhận vào ngày 02/10/2020, ông có vay của chị Trần Thị Tuyết S số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*) đúng theo nội dung trong Giấy mượn tiền mà chị S đã cung cấp cho Tòa án làm chứng cứ khởi kiện. Ông đã tự nguyện ký, ghi rõ họ tên người mượn tiền và giao lại giấy mượn tiền cho chị S giữ. Do trong mẫu giấy mượn tiền có ghi vợ nên ông tự ghi tên vợ là Nguyễn Thị P vào giấy mượn tiền chứ bà P không liên quan gì đến khoản nợ giữa ông và chị S.

Trong quá trình vay tiền, ông đã nhiều lần trả tiền cho chị S nhưng ông không nhớ cụ thể được số lần trả và đã trả bao nhiêu tiền, mà ông chỉ nhớ vào ngày 30/3/2021, ông có nhờ vợ là bà P gửi cho em trai chị S là Trần Duy P số tiền là 5.000.000 đồng, kèm theo phiếu giao dịch tại cửa hàng Viettel Đak Pơ, tỉnh Gia Lai và sau đó ông trả nợ cho chị S cũng qua anh P số tiền 6.200.000 đồng; nhiều lần sau ông cũng đã trả cho chị S nhưng không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, số tiền 5.000.000 đồng (*bà P trả cho P*) chị S không đồng ý trừ cho ông thì ông xin nhận lại phiếu giao dịch tại cửa hàng Viettel Đak Pơ, tỉnh Gia Lai và ông khẳng định số tiền 5.000.000 đồng (*bà P trả*) không liên quan gì đến khoản nợ giữa ông và chị S; ông đã trả hết cho chị S. Nay chị S yêu cầu ông phải trả số tiền còn nợ là 13.800.000 đồng (*mười ba triệu tám trăm nghìn đồng*) thì ông không đồng ý trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Duy P trình bày: Anh P thừa nhận đã nhận số tiền là 11.200.000 đồng, bao gồm: Lần 01 là 5.000.000 đồng (*bà P trả*) và lần 02 là 6.200.000 đồng (*ông Đ trả*). Tuy nhiên, anh P chỉ giao lại cho chị S số tiền 6.200.000 đồng mà ông Đ trả; còn số tiền 5.000.000 đồng bà P trả là tiền nợ mà bà P trả cho anh không liên quan gì đến khoản vay của chị S.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Bản gốc Giấy mượn tiền đề ngày 02/10/2020, có nội dung “ông Võ Văn Đ mượn bà Trần Thị Tuyết S số tiền là 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*), thời hạn mượn từ ngày 02/10/2020 đến ngày 12/10/2020” ông Đ ký, ghi rõ họ tên người mượn tiền Võ Văn Đ; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Tuyết S (bản sao);

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; xem xét ý kiến trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn ông Võ Văn Đ có địa chỉ cư trú tại thôn Hbang, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo quy định tại Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai thụ lý, giải quyết vụ án dân sự nói trên là đúng thẩm quyền.

[2] Tại phiên tòa chị Trần Thị Tuyết S xin rút một phần yêu cầu khởi kiện: Chị chỉ yêu cầu ông Võ Văn Đ phải trả cho chị 13.800.000 đồng tiền nợ gốc. Xét

việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị S là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết S, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giấy mượn tiền đề ngày 02/10/2020 có nội dung bị đơn ông Võ Văn Đ mượn bà Trần Thị Tuyết S số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), thời hạn mượn từ ngày 02/10/2020 đến ngày 12/10/2020, phía dưới có chữ ký của ông Đ. Việc vay mượn tiền và chứng cứ là giấy mượn tiền nói trên đã được ông Đ thừa nhận, điều này thể hiện rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và hoàn toàn phù hợp với tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Võ Văn Đ cho rằng đã trả hết cho chị S toàn bộ số nợ gốc 20.000.000 đồng nhưng ông không cung cấp được chứng cứ cho Tòa về việc ông đã trả hết nợ cho chị S. Ông Đ chỉ nhớ có một lần trả cho anh P (*em trai chị S*) số tiền 6.200.000 đồng (*ông không nhớ ngày*) còn các lần sau ông trả nhưng ông không nhớ ngày và số tiền cụ thể. Lời trình bày của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận và bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết S chỉ nhận từ P số tiền 6.200.000 đồng nên chấp nhận trừ cho ông Đ số tiền 6.200.000 đồng mà ông Đ đã trả cho anh P (*em trai chị S*), như vậy hiện nay ông Đ còn nợ chị S số tiền 13.800.000 đồng. Việc mượn tiền chỉ có một mình ông Đ chịu trách nhiệm không liên quan gì đến bà P (*vợ ông Đ*) nên buộc ông Đ có trách nhiệm trả cho chị S là phù hợp.

Theo giấy mượn tiền các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 12/10/2020, không ghi lãi suất nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Hết thời hạn mượn ông Đ không trả, chị S đã đòi nợ nhiều lần nhưng ông Đ chỉ trả được 6.200.000 đồng nên chị S khởi kiện là có căn cứ đúng theo quy định tại các Điều 463, Điều 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết S, buộc bị đơn ông Võ Văn Đ phải trả cho nguyên đơn số tiền 13.800.000 đồng (*mười ba triệu, tám trăm nghìn đồng*) nợ gốc.

Chị S không yêu cầu ông Đ trả tiền lãi của số nợ nói trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Tuyết S được chấp nhận toàn bộ nên chị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị S toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Ông Võ Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 13.800.000 đồng x 5% = 690.000 đồng (*sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 93; Điều 94; Điều 95; Điều 96; Điều 108; Điều 144, Điều 147; Điều 227; Điều 235; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết S.

Buộc bị đơn ông Võ Văn Đ phải trả cho nguyên đơn số tiền 13.800.000 đồng (*mười ba triệu, tám trăm nghìn đồng*) nợ gốc.

Kể từ ngày người được thi hành án chị S có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi người phải thi hành án ông Đ thi hành án xong khoản tiền nợ nói trên (13.800.000 đồng), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc bị đơn ông Võ Văn Đ phải chịu 690.000 đồng (*sáu trăm chín mươi nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm;

Hoàn trả cho nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 500.000 đồng (*năm trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0003303 ngày 25/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, Gia Lai.

Trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án (*ngày 17/3/2022*), nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn được quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm kể từ khi nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

